

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 4 Năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến	Số đến
			31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		859.181.854.176	986.051.895.081
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	169.936.186.689	485.243.734.579
1. Tiền	111		55.936.186.689	85.243.734.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.000.000.000	400.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	230.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		230.000.000.000	100.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.509.110.073	197.610.521.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	152.116.916.514	193.905.174.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.569.597.561	12.160.595.067
3. Các khoản phải thu khác	136	4a	7.912.556.416	8.560.315.894
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.090.382.240)	(17.015.563.540)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			421.822	-
IV- Hàng tồn kho	140	5	269.851.663.762	193.630.378.157
1. Hàng tồn kho	141		269.851.663.762	194.061.001.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(430.623.657)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30.884.893.652	9.567.260.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	3.727.341.378	1.157.170.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.918.009.448	7.498.170.098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	239.542.826	911.919.438
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244.580.660.100	102.774.835.867
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.473.131.988	17.681.574.425
1. Phải thu dài hạn khác	218	4b	2.473.131.988	17.681.574.425
II- Tài sản cố định	220		61.980.860.239	74.278.531.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	60.224.888.858	72.420.634.028
- Nguyên giá	222		883.420.903.814	917.586.062.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(823.196.014.956)	(845.165.428.269)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	1.755.971.381	1.857.897.769
- Nguyên giá	228		3.313.800.256	3.313.800.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.557.828.875)	(1.455.902.487)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		90.202.046.606	6.473.261.204
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	90.202.046.606	6.473.261.204
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		89.924.621.267	4.341.468.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	89.924.621.267	4.341.468.441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.103.762.514.276	1.088.826.730.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 4 Năm 2018**

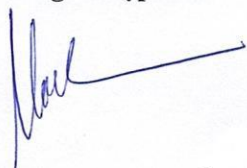
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến	Số đến
			31/12/2018	01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		262.355.193.808	269.956.117.399
I- Nợ ngắn hạn	310		215.235.750.996	263.934.523.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	62.650.166.545	31.483.281.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.381.434.114	698.355.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9.049.783.044	20.746.467.619
4. Phải trả người lao động	314		41.057.200.420	48.426.725.664
5. Chi phí phải trả	315	12	3.301.363.909	3.604.910.259
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.968.219.948	9.279.736.130
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	50.078.403.015	118.705.181.578
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	8.757.442.735	12.771.138.679
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35.991.737.266	18.218.726.716
II- Nợ dài hạn	330		47.119.442.812	6.021.594.012
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	14b	47.119.442.812	6.021.594.012
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841.407.320.468	818.870.613.549
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	841.407.320.468	818.870.613.549
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.207.914.549	116.925.568.549
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.034.056.890	225.476.054.767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			32.114.428.700	29.286.570.576
- LNST chưa phân phối kỳ này			142.919.628.190	196.189.484.191
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.668.384.101	24.972.025.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.103.762.514.276	1.088.826.730.948

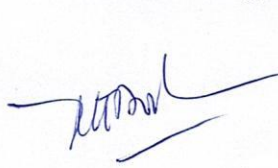
TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

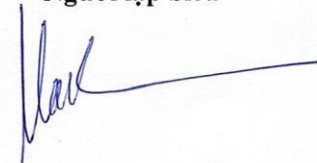
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	420.871.996.339	398.774.758.734	1.587.964.879.318	1.465.857.350.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		420.871.996.339	398.774.758.734	1.587.964.879.318	1.465.857.350.493
4. Giá vốn hàng bán	11	3	320.099.393.474	285.098.262.610	1.165.874.253.369	1.049.885.438.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.772.602.865	113.676.496.124	422.090.625.949	415.971.912.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	5.851.956.038	7.120.128.451	27.023.584.891	24.292.091.003
7. Chi phí tài chính	22	5	1.194.027.251	1.310.761.930	5.896.567.853	4.355.604.378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		927.423.276	1.117.224.157	5.314.838.990	3.860.389.887
8. Chi phí bán hàng	24	6a	16.881.485.302	19.974.667.506	71.116.959.170	73.656.120.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	19.672.730.051	15.118.053.603	65.482.751.991	51.730.604.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.876.316.299	84.393.141.536	306.617.931.826	310.521.674.076
11. Thu nhập khác	31	7	10.596.460.439	234.920.016	13.693.898.304	853.091.050
12. Chi phí khác	32	8	676.348.892	369.639.629	3.323.700.933	3.124.773.922
13. Lợi nhuận khác	40		9.920.111.547	(134.719.613)	10.370.197.371	(2.271.682.872)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.796.427.846	84.258.421.923	316.988.129.197	308.249.991.204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	15.872.340.938	17.624.486.918	63.741.976.890	62.456.502.570
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.924.086.908	66.633.935.005	253.246.152.307	245.793.488.634
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		63.530.086.303	67.467.232.931	251.719.628.190	240.235.301.283
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(605.999.395)	(833.297.926)	1.526.524.117	5.558.187.351
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.437	1.526	5.201	5.015

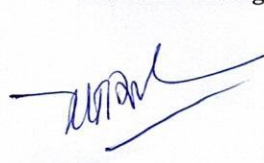
TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

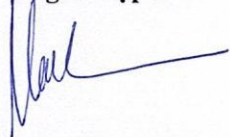
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	316.988.129.197	308.249.991.204
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.426.411.090	40.799.474.813
- Các khoản dự phòng	03	(3.369.500.901)	(15.005.364.634)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	662.997.651	149.410.232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.338.131.554)	(23.455.207.987)
- Chi phí lãi vay	06	5.314.838.990	3.860.389.887
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	317.684.744.473	314.598.693.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.160.940.449	6.591.319.377
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.790.661.948)	31.331.872.745
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	448.450.620	(29.249.821.759)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(88.153.323.322)	(20.221.870)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.328.916.427)	(3.862.628.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(69.153.851.734)	(53.811.957.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11.730.000	20.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(23.953.235.589)	(11.923.796.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.925.876.522	253.673.459.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(97.414.282.769)	(20.122.981.618)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.349.383.735	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(280.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	150.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.054.780.960	21.554.291.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(200.010.118.074)	(98.568.690.298)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	591.761.267.680	345.316.104.053
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(619.664.423.956)	(377.570.539.652)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.318.525.838)	(120.680.613.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(207.221.682.114)	(152.935.048.599)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(315.305.923.666)	2.169.720.712
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	485.243.734.579	483.083.735.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.624.224)	(9.721.488)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	169.936.186.689	485.243.734.579

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp



TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18/06/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loàng, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

	Số đến	Số đến
	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền		
Tiền mặt	1.111.211.734	1.639.767.578
Tiền gửi ngân hàng	54.824.974.955	83.603.967.001
Các khoản tương đương tiền	114.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	169.936.186.689	485.243.734.579
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	230.000.000.000	100.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu ngắn hạn		
CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	13.188.418.760	17.483.757.170
REMY GMBH & CO.KG	-	12.219.104.000
CHEMICAL INITIATIVES (PTY) LTD		29.778.624.000
KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD	18.102.397.150	24.359.888.550
- Phải thu khách hàng khác	120.826.100.604	110.063.800.786
Cộng	152.116.916.514	193.905.174.506
4. Các khoản phải thu khác		
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	4.337.672	30.296.964
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	131.500.000
Tạm ứng	147.476.159	48.169.000
Phải thu về dự lãi tiền gửi	4.317.899.695	3.818.097.223
Khác	3.423.342.890	4.532.252.707
Cộng	7.912.556.416	8.560.315.894
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	2.473.131.988	17.681.574.425
Cộng	2.473.131.988	17.681.574.425
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	15.020.926.689	
Nguyên liệu, vật liệu	177.881.112.306	148.539.517.489
Công cụ, dụng cụ	2.458.880.590	2.233.814.392
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.611.174.783	953.451.774
Thành phẩm	71.879.569.394	42.334.218.159
Cộng giá gốc hàng tồn kho	269.851.663.762	194.061.001.814
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	430.623.657
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	269.851.663.762	193.630.378.157

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	195.375.571.595	689.931.855.718	26.071.548.288	6.207.086.696	917.586.062.297
Tăng trong kỳ	2.559.993.459	9.540.398.454	-	1.678.625.454	13.779.017.367
Mua trong kỳ	-	3.320.853.000	-	113.725.454	3.434.578.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.465.409.861	6.219.545.454	-	1.564.900.000	10.249.855.315
Tăng khác	94.583.598	-	-	-	94.583.598
Giảm trong kỳ	8.071.482.299	36.480.786.914	2.039.797.240	1.352.109.397	47.944.175.850
Thanh lý, nhượng bán	387.530.000	36.420.146.914	2.039.797.240	1.319.229.397	40.166.703.551
Giảm khác	7.683.952.299	60.640.000	-	32.880.000	7.777.472.299
Số dư cuối kỳ	189.864.082.755	662.991.467.258	24.031.751.048	6.533.602.753	883.420.903.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	180.739.324.764	638.645.585.875	20.370.701.087	5.409.816.543	845.165.428.269
Tăng trong kỳ	4.130.586.698	18.743.664.174	2.048.070.313	495.683.517	25.418.004.702
Khấu hao trong kỳ	4.130.586.698	18.743.664.174	2.048.070.313	495.683.517	25.418.004.702
Giảm trong kỳ	7.560.526.547	36.480.786.914	2.039.797.240	1.306.307.314	47.387.418.015
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	387.530.000	36.420.146.914	2.039.797.240	1.273.427.314	40.120.901.468
Giảm khác	7.172.996.547	60.640.000	-	32.880.000	7.266.516.547
Số dư cuối kỳ	177.309.384.915	620.908.463.135	20.378.974.160	4.599.192.746	823.196.014.956
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	14.636.246.831	51.286.269.843	5.700.847.201	797.270.153	72.420.634.028
Số dư cuối kỳ	12.554.697.840	42.083.004.123	3.652.776.888	1.934.410.007	60.224.888.858

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	557.828.875	1.755.971.381	1.000.000.000	3.313.800.256
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	557.828.875	1.755.971.381	1.000.000.000	3.313.800.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	539.235.820	-	916.666.667	1.455.902.487
Tăng trong kỳ	18.593.055	-	83.333.333	101.926.388
Khấu hao trong kỳ	18.593.055	-	83.333.333	101.926.388
Số dư cuối kỳ	557.828.875	-	1.000.000.000	1.557.828.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	18.593.055	1.755.971.381	83.333.333	1.857.897.769
Số dư cuối kỳ	-	1.755.971.381	-	1.755.971.381

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	90.202.046.606	590.000.000
<i>Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC</i>	91.818.182	
<i>Dự án di dời nhà máy KCN Biên Hòa</i>	60.000.000	60.000.000
<i>Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350</i>	90.050.228.424	530.000.000
Chi phí sửa chữa lớn		5.883.261.204
Cộng	90.202.046.606	6.473.261.204

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
Chi phí bảo hiểm	975.774.410	936.515.390
Chi phí tiền thuế không được khấu trừ	2.518.000.568	
Khác	233.566.400	220.655.492
Cộng	3.727.341.378	1.157.170.882

b. Dài hạn

Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	862.729.146	629.967.200
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	637.939.130	-
Chi phí SCL phân bổ dần	1.363.222.374	2.988.474.247
Phần mềm vi tính	744.812.000	515.035.750
Chi phí bảo hiểm	12.174.833	48.699.333
Chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	86.303.743.784	
Khác		159.291.911
	89.924.621.267	4.341.468.441

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	20.746.467.619	604.433.070	144.673.649.552	156.005.443.883	9.049.783.044	239.542.826
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.765.470.817	53.859.514	64.550.459.470	67.999.549.622	262.521.151	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.662.664.276	-	64.086.057.388	69.497.932.232	8.250.789.432	-
Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm (quý) trước	-	-	0	0	-	-
4. Thuế tài nguyên	-	-	84.667.705	84.667.705	-	-
5. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	136.716.624	136.716.624	-	-
6. Thuế nhà đất	-	-	49.767.216	49.767.216	-	-
7. Tiền thuế đất	-	-	5.173.175.412	5.173.175.412	-	-
8. Các khoản thuế khác	3.318.332.526	550.573.556	10.474.849.108	12.945.678.443	536.472.461	239.542.826
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Thuế TNCN	1.709.582.758	550.573.556	9.947.931.222	10.810.010.789	536.472.461	239.542.826
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	1.346.130.114	-	-	1.346.130.114	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	190.648.463	-	-	190.648.463	-	-
Thuế trước bạ	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	71.971.191	-	518.917.886	590.889.077	-	-
9. Các khoản phải nộp khác	-	-	117.956.629	117.956.629	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.980.001	3.980.001	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	113.976.628	113.976.628	-	-
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	-	307.486.368	64.816.936.184	64.509.449.816	-	-
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	307.486.368	38.239.353.142	37.931.866.774	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	26.577.583.042	26.577.583.042	-	-
TỔNG CỘNG	20.746.467.619	911.919.438	209.490.585.736	220.514.893.699	9.049.783.044	239.542.826

11. Phải trả người bán	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
a. Phải trả ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải phải trả:		
<i>Cty TNHH MTV Apatit VN</i>	40.577.545.036	11.189.678.496
<i>Thyssenkrupp UHDE Chlorine Engineers (Italia) S.R.L</i>	31.425.535.436	11.189.678.496
<i>Thyssenkrupp UHDE Chlorine Engineers (Italia) S.R.L</i>	9.152.009.600	
Phải trả cho các đối tượng khác	22.072.621.509	20.293.602.694
Cộng	62.650.166.545	31.483.281.190
12. Chi phí phải trả	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện hàng tháng	2.412.901.440	2.799.991.152
Trích trước chi phí vận chuyển	237.600.000	271.790.900
Chi phí lãi vay phải trả	137.854.722	169.655.708
Chi phí thuê tài sản	109.090.909	218.181.816
Chi phí kiểm toán	258.000.000	90.000.000
Khác	145.916.838	55.290.683
Cộng	3.301.363.909	3.604.910.259
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	-	36.779.496
Kinh phí công đoàn	580.158.638	507.965.092
BHXH, BHYT, BHTN	237.353.775	187.339.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	595.449.208	389.237.107
Cổ tức phải trả cổ đông	341.777.750	5.591.572.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.480.577	2.566.842.644
Cộng	1.968.219.948	9.279.736.130
14. Vay và nợ thuê tài chính	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ	3.577.459.040	4.335.161.950
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	28.051.369.980	84.045.749.338
Vay ngân hàng tại Công ty con	16.442.373.995	28.818.870.290
- NH TMCP Công thương - CN Lào Cai	-	16.315.807.320
- NH TMCP Quân Đội CN Lào Cai	10.772.500.085	12.503.062.970
- NH TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	5.669.873.910	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.007.200.000	1.505.400.000
Cộng	50.078.403.015	118.705.181.578
b. Vay và nợ dài hạn		
Vay ngân hàng		
<i>NH ĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM</i>	47.119.442.812	6.021.594.012
Cộng	47.119.442.812	6.021.594.012
15. Dự phòng phải trả	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	1.784.572.024	1.392.927.278
Chi phí thuê đất tại KCN BH phải trả thêm cho Sonadezi	6.972.870.711	11.378.211.401
Cộng	8.757.442.735	12.771.138.679

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	116.925.568.549	11.949.121.722	225.476.054.767	793.898.588.244
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	75.282.346.000	-	251.719.628.190	327.001.974.190
- Lãi kỳ này							251.719.628.190	251.719.628.190
- Tăng do phân phối lợi nhuận 2017					75.282.346.000			75.282.346.000
								-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	302.161.626.067	302.161.626.067
Phân phối lợi nhuận tại Cty mẹ								-
- Cổ tức phải trả cổ đông							185.640.000.000	185.640.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển							75.282.346.000	75.282.346.000
- Trích quỹ KTPL 2017							20.075.292.000	20.075.292.000
- Tạm trích quỹ KTPL 2018							20.400.000.000	20.400.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành							763.988.067	763.988.067
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	192.207.914.549	11.949.121.722	175.034.056.890	818.738.936.367

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đến 31/12/2018	Số đến 01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185.640.000.000	

d. Cổ phiếu

	Số năm nay	Số năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

	Số năm nay	Số năm trước
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	192.207.914.549	116.925.568.549
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722

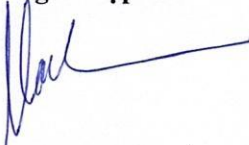
VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/12/2018	31/12/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.446.765.642.169	1.342.675.499.448
Doanh thu bán hàng hóa	127.337.270.833	113.171.714.332
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.861.966.316	10.010.136.713
Cộng	1.587.964.879.318	1.465.857.350.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.045.203.585.603	971.664.837.252
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.394.214.312	94.501.831.854
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.432.882.347	4.240.747.054
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	20.366.463.378	-
Xử lý kiểm kê hàng tồn kho	(4.092.268.614)	(3.216.126.503)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(430.623.657)	(17.305.851.563)
Cộng	1.165.874.253.369	1.049.885.438.094
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.545.505.654	23.455.207.987
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.515.239.444	836.014.416
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	962.839.793	868.600
Cộng	27.023.584.891	24.292.091.003
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.314.838.990	3.860.389.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501.379.706	495.214.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.349.157	-
Cộng	5.896.567.853	4.355.604.378
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	71.116.959.170	73.656.120.900
Chi phí nhân công	3.510.330.988	3.540.222.843
Chi phí KHTSCĐ	754.523.828	4.003.906.003
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	3.269.562.565	2.397.952.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.833.792.107	55.765.935.092
Chi phí khác	8.748.749.682	7.948.103.991
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.482.751.991	51.730.604.048
Chi phí nhân công	22.037.376.987	18.396.538.646
Khấu hao TSCĐ	1.725.810.670	2.603.542.374
Chi phí dự phòng phải trả tiền thuê đất		10.011.883.661
Dự phòng phải thu khó đòi	3.620.653.870	1.797.421.550
Hoàn nhập dự phòng	(2.545.835.170)	(10.528.438.734)
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.690.138.602	1.032.375.546
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.404.612.048	8.521.479.070
Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch	5.514.616.216	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.759.811.299	6.303.954.046
Chi phí khác	18.275.567.469	13.591.847.889
7. Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	3.303.581.652	
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	482.361.370	662.695.616
Nhận tiền thưởng, bồi thường	9.807.691.758	187.395.434
Thu nhập khác	100.263.524	3.000.000
Cộng	13.693.898.304	853.091.050

	31/12/2018	31/12/2017
8. Chi phí khác		
Các khoản phạt về thuế	422.847.903	129.679.675
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	418.207.213	2.761.495.155
Chi phí thanh lý TSCĐ	510.955.752	
Chi phí thanh lý phế liệu	655.398.603	
Chi phí khác	1.316.291.462	233.599.092
Cộng	3.323.700.933	3.124.773.922
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	62.480.399.321	58.386.529.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	1.261.577.569	4.069.973.295
Cộng	63.741.976.890	62.456.502.570
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	-	-
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.486.351.068	432.319.563.887
Chi phí nhân công	179.877.345.534	166.627.036.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.519.931.090	40.799.474.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.159.421.872	314.615.749.004
Chi phí khác bằng tiền	146.770.670.032	116.462.430.273
Cộng	1.227.813.719.596	1.070.824.254.149
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	251.719.628.190	240.235.301.283
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	251.719.628.190	240.235.301.283
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.201	5.015

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp



Tổng giám đốc


Nguyễn Hữu Thọ